

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2026/HNGĐ-ST

Ngày 29-6-2026

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Xuân.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thùy và bà Đoàn Thị Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Vân – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân HoangàngHoangfHoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 186/2025/TLST-HNGĐ ngày 04-11-2025, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2026/QĐST-HNGĐ ngày 23/3/2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08/5/2026, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số: 07/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2026, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số: 11/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24/6/2026, Thông báo mở lại phiên tòa số: 01/TB-TA ngày 24/6/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô Thanh H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Thanh H: Ông Phương Ngọc D, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ B N, phường N, tỉnh Lâm Đồng (*Văn bản ủy quyền ngày 17/11/2025*). *Có mặt.*

Bị đơn: Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô Văn C, sinh năm 1940 và bà Lê Thị C1, sinh năm 1944; cùng địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.*

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Thế D1, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.*
- Bà Lê Thị T, sinh năm 1968 và ông Võ H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.*
- Ông Đoàn Ngọc T1, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.*
- Ông Cao Đăng L, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn C, xã K, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt và văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.*
- Bà Trần Thị Quỳnh N, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Ngô Thanh H và bà Phạm Thị Y chung sống từ năm 2006 và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã K, tỉnh Lâm Đồng). Hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bà Y đi bài bạc ông nói và khuyên can nhiều lần nhưng không nghe dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và cả chuyện trai gái nên vợ chồng sống không còn hạnh phúc. Ông bà ly thân từ tháng 6/2025 AL đến nay. Ông bà không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với bà Y.

Về con chung: 03 cháu là Ngô Phạm Khánh B, sinh năm 2007; Ngô Phạm Tuyết N1, sinh ngày 01/5/2010 và Ngô Thừa Â, sinh ngày 18/5/2015. Cháu B đã trưởng thành và lập gia đình riêng. Vợ chồng ly hôn ông tôn trọng nguyện vọng của cháu N1, Â. Các cháu muốn sống với ai thì sống, nếu hai đứa sống với ông thì ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có tạo dựng được 01 thửa đất số 696, tờ bản đồ 48, diện tích 294,2m² tại thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, 01 ki ốt dùng làm quán gội đầu, làm tóc. Nguồn gốc đất là do bố mẹ ông mua của bà Lê Thị T và ông Võ H1 năm 2014 đến năm 2024 thì cho vợ chồng ông đứng tên. Nhà trên đất là do bố mẹ ông bỏ tiền xây và cho vợ chồng ông sống cùng từ năm 2015 đến nay, ngoài chỗ ở này ra bố mẹ ông không còn chỗ ở nào khác.

Nay ông yêu cầu chia thửa đất 696 làm 03 phần: Ông 01 phần, bố mẹ ông 01 phần, bà Y 01 phần. Ông có nguyện vọng lấy nhà và đất để có chỗ cho bố mẹ ở.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình chuẩn bị xét xử bị đơn trình bày:

Lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, con chung là đúng. Nay bà đồng ý ly hôn với ông H. Bà nuôi cháu N1, ông H nuôi cháu A đến tuổi thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có tạo dựng được 01 thửa đất số 696, tờ bản đồ 48, diện tích 294,2m² tại thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, 01 ki ốt dùng làm quán gội đầu, làm tóc. Nguồn gốc đất là do vợ chồng bà mua của bà Lê Thị T và ông Võ H1 khoảng năm 2012 với giá 230.000.000đồng. Vợ chồng đã trả đủ tiền cho bà T ông H1 từ năm 2012 (trả làm 02 lần, lần 01 bà đưa cho ông H 100.000.000 đồng để đặt cọc mua đất cho bà T, hai bên không viết giấy tờ gì vì là chỗ quen biết, lần 02 khoảng 01 tháng sau bà đưa cho ông H 130.000.000 đồng (ông H và bà Ngô Thị Hồng H2 (chị gái ông H) mang tiền trả vì lúc này bà mắc con nhỏ) nên không đi cùng được đề sang trả đủ tiền mua đất cho bà T, hai bên có viết giấy tay với nhau nhưng do thiếu xác nhận của ông thôn trưởng, người giáp ranh nên tờ giấy này đã hủy rồi, ai hủy thì bà không nhớ. Việc bà giao tiền cho ông H đi đặt cọc và trả tiền đất cho bà T không có gì chứng minh. Việc năm 2014 bố chồng bà là ông Ngô Văn C đến yêu cầu bà T viết lại giấy mua bán khác và mang đến thôn trưởng và người giáp ranh ký mãi đến khi ra Tòa bà mới biết. Thửa đất 696 là vợ chồng mua chứ không phải ông C mua.

Căn nhà cấp 4 xây trên đất là do vợ chồng bà bỏ tiền ra xây, ông bà nội có đưa thêm tiền cho ông H để xây nhà hay không thì bà không rõ, họ không đưa tiền cho bà. Tiền để mua đất và làm nhà là do vợ chồng tự làm ra. Xây gần xong nhà thì bố mẹ chồng bán đất ở Vũng Tàu và lên sống cùng vợ chồng bà và các con bà trong căn nhà này từ năm 2015 đến nay. Tiền bán đất ở Vũng Tàu ông bà có cho ông H không thì bà không biết. Căn ki ốt phía trước là do vợ chồng bà làm nên để hành nghề làm tóc. Ngoài chỗ ở này ra bố mẹ chồng bà không có chỗ ở riêng biệt nào khác, nếu muốn thì chỉ có thể đến ở cùng các con là anh chị em ruột của ông H.

Nay bà không đồng ý chia thửa đất 696 làm 03 phần như ý kiến ông H. Bà yêu cầu chia làm 02 phần: Bà 01 phần, ông H 01 phần. Bà có nguyện vọng lấy nhà cấp 4 và sẽ thôi lại phần chênh lệch giá trị tài sản cho ông H.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn C và bà Lê Thị C1 trình bày:

Ông bà là bố mẹ ruột của ông Ngô Thanh H, bà Phạm Thị Y là con dâu. Nguồn gốc thửa đất số 696, tờ bản đồ 48 tại thôn Q, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (cũ) là do ông bà (ông C đứng ra giao dịch) đứng ra mua của ông Võ H1, bà Lê Thị T năm 2014, hai bên có viết giấy sang nhượng ngày 07/3/2014 với nhau, giá chuyển nhượng 150.000.000 đồng và ông bà đã trả đủ tiền mua đất, đã nhận đất và sử dụng từ năm 2014 đến nay. Tại thời điểm viết giấy sang nhượng thì thửa đất này đã có bia đỏ nhưng ông H1 bà T đang thế chấp ngân hàng nên mãi đến ngày 12/3/2025 mới sang tên sang cho con trai và con dâu của ông bà là ông H bà Y. Lý do ông H1 bà T

sang tên cho vợ chồng ông H là vì ông bà đã lớn tuổi nên bảo họ sang tên cho con trai con dâu để sau này khỏi phải giải quyết vấn đề sang tên khi mà ông bà mất. Ông C và ông H là người trực tiếp mang số tiền 150.000.000 đồng sang trả tiền mua đất cho vợ chồng ông H1. Khi hai bên viết giấy sang nhượng ngày 07/3/2014 ông H có mặt nhưng không ký vào giấy sang nhượng trên. Ngoài ra, lúc viết giấy sang nhượng có mặt ông C, vợ chồng ông H1 bà T, người làm chứng là ông Trần C2 và trưởng thôn ông Nguyễn Thế D1 và họ đều ký vào giấy sang nhượng trên. Sau khi viết giấy sang nhượng thì vợ chồng ông H1 giao đất cho ông bà và ông bà nói với vợ chồng con trai là khi nào sang tên thì chúng nó đứng tên luôn nên cả nhà nhận đất và tiến hành làm nhà luôn trên đất này và sinh sống tại đây cho đến nay. Hiện tại ông bà đang sống chung với vợ chồng con trai, ngoài chỗ ở này thì ông bà không có mảnh đất hay nơi ở nào khác. Tổng tiền mua đất và xây nhà hết khoảng 540.000.000 đồng. Tiền xây nhà là ông bà bán đất dưới Bà Rịa – Vũng Tàu mang lên 300.000.000 đồng, của Hải Y1 là 100.000.000 đồng và một phần con gái là Ngô Thị Hồng H2 cho là 140.000.000 đồng. Ông bà đưa hết tiền mang lên cho vợ chồng Hải Y1 để xây nhà và trực tiếp quản lý việc xây nhà. Nhà xây xong thì ông bà dọn vào sống chung từ năm 2014 đến nay. Nay ông H yêu cầu chia thừa đất và căn nhà trên đất làm 03 phần: Hải 01 phần, Y1 01 phần, ông bà 01 phần thì ông bà đồng ý. Vì không còn chỗ ở nào khác và cũng lớn tuổi rồi nên ông bà và ông H mong muốn được nhận nhà và đất, ông H sẽ thanh toán 1/3 giá trị tài sản cho bà Y1.

Người làm chứng ông Võ H1 và bà Lê Thị T trình bày: Ông bà sinh sống tại thôn Q từ khi sinh ra cho đến nay. Năm 1989 ông bà lấy nhau thì được bố mẹ chồng cho thừa đất hiện nay đang sinh sống. Thừa đất 696, tờ bản đồ 48 là năm 2024 ông bà sang tên cho vợ chồng Hải Y1. Ông bà bán thừa đất 696 cho ông Ngô Văn C vào năm 2014, hai bên viết giấy sang nhượng với nhau vào ngày 07/3/2014, giá chuyển nhượng là 150.000.000 đồng, ông C đã trả đủ tiền, hai bên đã tiến hành đo đạc, giao đất trên thực địa. Sau khi nhận đất thì gia đình ông C tiến hành làm nhà (căn nhà hiện nay đang ở) và sinh sống tại đây cho đến nay. Vì lúc đó sổ đỏ đang thế chấp nên ông bà không sang tên cho ông C được. Ông bà không bán thừa đất 696 cho vợ chồng Hải Y1, ông bà sang tên cho vợ chồng Hải Y1 là vì ông C nói là ông đã già, sang tên cho Hải Y1 để chúng nó có tiền thì có cái mà thế chấp.

Người làm chứng ông Nguyễn Thế D1 trình bày: Ông sinh sống tại thôn Q từ năm 1960 đến nay. Ông làm thôn trưởng thôn Q từ năm 1997 đến năm 2014 thì nghỉ. Đối với nguồn gốc thừa đất 696 tờ bản đồ 48 tại thôn Q, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã K, tỉnh Lâm Đồng) mà gia đình ông Ngô Thanh H và bà Phạm Thị Y đang quản lý, sử dụng là mua từ chủ cũ là ông Võ H1 và bà Lê Thị T. Ông Ngô Văn C là người đứng ra mua đất, hai bên có viết giấy sang nhượng đất ngày 07/3/2014 với nhau. Ông có ký xác nhận vào giấy sang nhượng này cho các bên. Ông C là người mang giấy sang nhượng đến gặp ông để xác nhận, khi ông ký vào giấy sang nhượng thì đã có chữ ký của ông C (người nhận sang nhượng), ông Võ H1 và bà Lê Thị T (người sang nhượng), ông Trần C2 (người làm chứng), cụ thể các

bên giao tiền, nhận đất như thế nào thì ông không biết. Khi đến xác nhận thì ông C có nói với ông là đã bán nhà dưới Vũng Tàu mang tiền lên mua đất, làm nhà cho vợ chồng anh H và sẽ sống ở đây cùng gia đình anh H. Ông có đến nhà ông C ở Vũng Tàu chơi trước khi ông C lên sinh sống tại thôn Q, vì ông có bà con ở gần nhà ông C ở Vũng Tàu, nhân dịp đi đám cưới nhà bà con có ghé ông C chơi. Bà con của ông cũng nói là ông C đã bán nhà dưới Vũng Tàu rồi.

Người làm chứng ông Cao Đăng L trình bày: Tháng 10/2025 ông có sang nhượng cho bà Trần Thị Quỳnh N diện tích đất chiều ngang 10m, chiều sâu khoảng 60m, có 200m² thổ cư, giá chuyển nhượng hai bên thỏa thuận như trong giấy đặt cọc, nội dung giấy là do bên môi giới viết. Ông đã nhận đủ tiền, giao đất nay không còn liên quan đến diện tích đất này.

Người làm chứng bà Trần Thị Quỳnh N trình bày: Ngày 06/10/2025 bà và ông Cao Đăng L có ký hợp đồng đặt cọc để tiến hành mua bán thửa đất 669, tờ bản đồ 48, diện tích 611,9m² (chiều ngang theo tỉnh lộ 685 là 10m, chiều sâu hơn 60m) với giá chuyển nhượng là 3.900.000.000 đồng. Đất của bà ché (bên kia đường) đất vợ chồng Hải Y1 khoảng 20m hướng về phía chợ N2. Hợp đồng đặt cọc thể hiện giá chuyển nhượng thửa đất 669 là 3.900.000.000 đồng, còn hợp đồng chuyển nhượng ghi giá thấp hơn nhiều để đỡ đóng tiền thuế, còn cụ thể ghi bao nhiêu bà không nhớ, ông L là người ghi. Chữ ký, chữ viết tại vị trí Đại diện bên B trong hợp đồng đặt cọc ngày 06/10/2025 là của bà. Hiện nay lô đất bà mua của ông L có giá cao hơn thời điểm mua.

Người làm chứng bà Trần Thị Thu H3 trình bày: Bà không có quan hệ thân thích gì với vợ chồng ông Ngô Thanh H, bà Phạm Thị Y. Bà là hàng xóm sống cùng thôn, bà ở phía đối diện nhà H, ché nhau khoảng 10m. Cách đây 02 năm con trai (con nuôi) của bà có mua lô đất có chiều ngang là 06m, chiều sâu 60m với giá chuyển nhượng là 1.950.000.000 đồng. Lô đất này đối diện nhà Hải Y1. Hiện nay lô đất con bà mua ở trên có giá cao hơn thời điểm mua rất nhiều. Tại khu vực này người dân chuyển nhượng rất nhiều, giá giao động từ 380.000.000đ-400.000.000 đồng/m chiều sâu khoảng 60m.

Người làm chứng ông Đoàn Ngọc T1 trình bày: Ngày 06/10/2025 ông đã làm môi giới đất cho ông Cao Đăng L để ký hợp đồng đặt cọc bán thửa đất 669, tờ bản đồ 48, diện tích 611,9m² (chiều ngang theo tỉnh lộ 685 là 10m, chiều sâu hơn 60m) cho bà Trần Thị Quỳnh N với giá chuyển nhượng là 3.900.000.000 đồng. Thửa đất 669 ché (bên kia đường) đất vợ chồng Hải Y1 khoảng 20m hướng về phía chợ N2. Hợp đồng đặt cọc thể hiện giá chuyển nhượng thửa đất 669 là 3.900.000.000 đồng, còn hợp đồng chuyển nhượng ghi giá như thế nào ông không biết. Toàn bộ nội dung chữ viết mực trong hợp đồng đặt cọc ngày 06/10/2025 là do ông viết, do các bên nhờ ông viết. Chữ ký, chữ viết tại vị trí Đại diện bên C trong hợp đồng đặt cọc ngày 06/10/2025 là của ông. Chữ ký, chữ viết tại vị trí Đại diện bên A là của ông Cao Đăng L, Đại diện bên B là của chị Trần Thị Quỳnh N. Chị N

và ông L ký trước mặt ông. Các bên cùng ký ngay thời điểm đặt cọc ngày 06/10/2025.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn trình bày: Phía nguyên đơn cho rằng tại phiên họp công khai chứng cứ bị đơn không có ý kiến gì đối với kết quả thẩm định giá lần đầu là đã đồng ý kết quả này. Sau đó bị đơn lại yêu cầu thẩm định giá lại là không có căn cứ. Trong một vụ án không thể sử dụng đồng thời hai kết quả thẩm định giá. Đề nghị HĐXX lấy kết quả thẩm định giá lần đầu làm căn cứ giải quyết vụ án. Ông H mong muốn được nhận phần tài sản là nhà và đất để có chỗ ở cho bố mẹ già.

Bị đơn trình bày: Bị đơn đã thuê nhà và chuyển ra ngoài ở nên nay cũng không còn muốn nhận tài sản là nhà và đất, nhà để lại cho ông bà nội ở cũng được nhưng phần tiền bị đơn nhận được phải đủ để mua đất làm nhà mới. Trong trường hợp bị đơn được nhận nhà thì vẫn sẽ để cho ông bà nội ở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58; 59; Điều 69; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của ông Ngô Thanh H và bà Phạm Thị Y về các nội dung sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Thanh H và bà Phạm Thị Y thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao con chung Ngô Phạm Tuyết N1, sinh ngày 01/5/2010 cho bà Phạm Thị Y trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Giao con chung Ngô Thừa Â, sinh ngày 18/5/2015 cho ông Ngô Thanh H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Thanh H: Giao cho ông Ngô Thanh H thừa đất số 696, tờ bản đồ 48, diện tích 294,2m² và tài sản gắn liền trên đất có tổng giá trị 2.422.458.000 đồng. Ông Ngô Thanh H có nghĩa vụ thanh toán lại 40% giá trị tài sản tương đương với 968.983.000 đồng cho bà Phạm Thị Y.

3. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn là ông Ngô Thanh H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn của ông với bà Phạm Thị Y nên đây là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”. Bị đơn là bà Phạm Thị Y có địa chỉ cư trú tại xã K, tỉnh Lâm Đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng.

[2]. Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn C và bà Lê Thị C1; người làm chứng là ông Nguyễn Thế D1, bà Lê Thị T, ông Võ H1, ông Cao Đăng L, ông Đoàn Ngọc T1, bà Trần Thị Quỳnh N, và Trần Thị Thu H3 vắng mặt tại phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án họ có đầy đủ lời khai và có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự, người làm chứng theo quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã K, tỉnh Lâm Đồng) nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn và bắt đầu ly thân từ tháng 6/2025 AL đến nay. Điều này chứng tỏ ông bà không còn thương yêu nhau, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay nguyên đơn xin ly hôn và bị đơn đồng ý. Do đó HĐXX cần công nhận sự tự nguyện ly hôn của các đương sự.

[4]. Về con chung: 03 cháu là Ngô Phạm Khánh B, sinh năm 2007; Ngô Phạm Tuyết N1, sinh ngày 01/5/2010 và Ngô Thừa Á, sinh ngày 18/5/2015. Cháu B đã trưởng thành và lập gia đình riêng. **Nguyên đơn, bị đơn đều có nguyện vọng** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến tuổi thành niên. Cháu N1 có nguyện vọng được sống cùng mẹ, cháu Á có nguyện vọng được sống cùng bố. Do đó, Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận của các bên: Giao cháu N1 cho mẹ là bà Y và giao cháu Á cho bố là ông H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi thành niên. Nguyên đơn, bị đơn có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên

không đề cập giải quyết.

[6]. Về tài sản chung:

[6.1]. Về nguồn gốc: Thửa đất số 696, tờ bản đồ 48, diện tích 294,2m² tại thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng (trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, 01 ki ốt dùng làm quán gội đầu, làm tóc và một số loại cây trồng trên đất) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông H, bà Y năm 2024.

Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được về nguồn gốc thửa đất này. Nguyên đơn cho rằng thửa đất này là do bố mẹ ông mua và cho vợ chồng đứng tên, lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn C, bà Lê Thị C1 và phù hợp với lời khai người làm chứng là ông Nguyễn Thế D1 (trưởng thôn), ông Võ H1 và bà Lê Thị T (chủ đất cũ).

Bị đơn cho rằng thửa đất là do vợ chồng mua của ông Võ H1 và bà Lê Thị T nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì thửa đất số 696 được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà Y.

[6.2]. Về phương thức phân chia tài sản chung:

Nguyên đơn đề nghị chia thửa đất 696 làm 03 phần (nguyên đơn 01 phần, bị đơn 01 phần, bố mẹ nguyên đơn 01 phần) và nguyên đơn có nguyện vọng nhận phần tài sản là hiện vật.

Bị đơn đề nghị chia thửa đất 696 làm 02 phần (nguyên đơn 01 phần, bị đơn 01 phần) và bị đơn chấp nhận nhận phần tài sản bằng giá trị nhưng phải đủ để mua đất làm nhà mới, còn nhà để lại cho ông H và bố mẹ chồng ở.

HDXX nhận định: Thửa đất 696 có chiều ngang là 06m, chiều dài gần 50m nên không thể tách thửa được theo quy định của Điều 220 Luật Đất đai năm 2024 và Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND Tỉnh L quy định điều kiện, diện tích tối thiểu được tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, các đương sự chỉ có thể 01 bên nhận hiện vật, 01 bên nhận giá trị.

Trong căn nhà tọa lạc trên thửa đất 696 hiện tại có nguyên đơn, hai con chung và bố mẹ nguyên đơn sinh sống. Ngoài căn nhà này ra mọi người không có chỗ ở nào khác. Nguồn gốc đất là của bố mẹ nguyên đơn. Bố mẹ nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện độc lập nên không có căn cứ xem xét việc chia thửa đất 696 cho họ như ý kiến của họ và của nguyên đơn. Ông Ngô Văn C và bà Lê Thị C1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, ông bà đã lớn tuổi và không có chỗ ở nào khác.

Do đó, để bảo vệ người cao tuổi và đảm bảo về chỗ ở cho người già thì cần giao thửa đất 696 và tài sản trên đất cho nguyên đơn, nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản chung cho bị đơn là phù hợp.

Ngoài ra, do tài sản chung có nguồn gốc là của bố mẹ nguyên đơn nên cần chia cho nguyên đơn phần nhiều hơn trong khối tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ 6-4 (nguyên đơn 6 phần, bị đơn 4 phần) theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014.

[6.3]. Về giá trị tài sản chung:

Theo chứng thư thẩm định giá ngày 23/01/2026 của Công ty Cổ phần T2 thì tài sản trên đất của thửa đất 696 có giá trị 449.063.000 đồng, giá trị đất của thửa 696 là 841.412.000 đồng.

Trong Chứng thư thẩm định giá này thì giá đất cây lâu năm và đất ở nông thôn được tính chung là 2.860.000đồng/m². Việc xác định hai loại đất cùng giá là không phù hợp thực tế. Do đó, HĐXX xét thấy việc thẩm định giá lại đối với giá đất của thửa 696 là cần thiết và có cơ sở. Đối với giá trị tài sản trên đất tại Chứng thư thẩm định giá ngày 23/01/2026 của Công ty Cổ phần T2 các đương sự không có ý kiến gì nên HĐXX sử dụng giá này làm căn cứ giải quyết vụ án.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 24/4/2026 của Công ty TNHH T3 thì giá trị đất của thửa 696 là 1.973.395.000 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà Y là 2.422.458.000đồng (trong đó giá trị đất là 1.973.395.000 đồng và giá trị tài sản trên đất là 449.063.000 đồng).

Ông H được nhận 60% tương ứng 1.453.475.000 đồng, bà Y được nhận 40% tương ứng 968.983.000 đồng.

Ông H nhận phần tài sản được chia là hiện vật và có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Y số tiền 968.983.000 đồng.

[7]. Xét quan điểm và đường lối xử lý vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu 20.985.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá.

Nguyên đơn đã tạm ứng số tiền 20.000.000 đồng, bị đơn đã tạm ứng số tiền 26.878.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Do đó, nguyên đơn có trách nhiệm trả lại cho bị đơn 985.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

Bà Y được nhận lại 5.893.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa tại Tòa án.

[10]. Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[11]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 51, 55, 59, 62, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội về thành lập Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của ông Ngô Thanh H và bà Phạm Thị Y về các nội dung sau:

1. 1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Thanh H và bà Phạm Thị Y thuận tình ly hôn.

1. 2. Về con chung: Giao con chung Ngô Phạm Tuyết N1, sinh ngày 01/5/2010 cho bà Phạm Thị Y trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Giao con chung Ngô Thừa Â, sinh ngày 18/5/2015 cho ông Ngô Thanh H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Ngô Thanh H và bà Phạm Thị Y không yêu cầu giải quyết.

Việc thay đổi nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại các Điều 107, 110 và 119 của Luật Hôn nhân và gia đình.

1.4. Về nợ chung: Ông Ngô Thanh H và bà Phạm Thị Y không yêu cầu giải quyết.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của ông Ngô Thanh H đối với bà Phạm Thị Y:

2.1. Ông Ngô Thanh H được toàn quyền sử dụng thửa đất số 696, tờ bản đồ 48, diện tích 294,2m² tại thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DQ 095803 do Chi nhánh Văn phòng Đ cấp ngày 17/12/2024 cho

ông Võ H1 và bà Lê Thị T, cập nhật nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Ngô Thanh H và bà Phạm Thị Y ngày 12/3/2025, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, 01 ki ốt và một số loại cây trồng gắn liền trên đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện tại ông H đang quản lý. Ông Ngô Thanh H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai thay đổi chủ sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

2.2. Ông Ngô Thanh H phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản chung cho bà Phạm Thị Y số tiền 968.983.000đ (*Chín trăm sáu mươi tám triệu chín trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu 20.985.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá.

Nguyên đơn đã tạm ứng số tiền 20.000.000 đồng, bị đơn đã tạm ứng số tiền 26.878.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Do đó, nguyên đơn có trách nhiệm trả lại cho bị đơn 985.000đ (*Chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng.

Bà Y được nhận lại 5.893.000đ (*Năm triệu tám trăm chín mươi ba nghìn đồng*) tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa tại Tòa án.

4. Về án phí: Bà Y phải chịu 75.000đ (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 41.069.000đ (*Bốn mươi một triệu không trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí DSST.

Ông H phải chịu 75.000đ (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 55.604.000đ (*Năm mươi lăm triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn đồng*) tiền án phí DSST, được trừ vào 1.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006386 ngày 23/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Ông H còn phải nộp 54.129.000đ (*Năm mươi bốn triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí DSST.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 7 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 7 – Lâm Đồng;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;

- Lưu HS, VP.



Lương Thị Xuân